BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHONG - DA LIỄU TW QUỲNH LẬP

TRÍCH MỘT PHẦN BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHONG - DA LIỄU TW QUỲNH LẬP

(Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2019/TT-BYT và
Thông tư liên tịch số 14/2019/TT-BYT ngày 20/08/2019 của Bộ Y tế)

STT	Mã DVKT	Tên DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	ĐƠN GIÁ BHYT (theo TT13/2019/ TT-BYT)	ĐƠN GIÁ VIỆN PHÍ (theo TT14/2019/ TT-BYT)	GHI CHÚ
I. KHÁM BỆNH						
1	2.1897	Khám Nội	Lần	38,700	38,700	
2	3.1897	Khám Nhi	Lần	38,700	38,700	
3	5.1897	Khám Da liễu	Lần	38,700	38,700	
4	7.1897	Khám Nội tiết	Lần	38,700	38,700	
5	8.1897	Khám YHCT	Lần	38,700	38,700	
6	10.1897	Khám Ngoại	Lần	38,700	38,700	
7	13.1897	Khám Phụ sản	Lần	38,700	38,700	
8	14.1897	Khám Mắt	Lần	38,700	38,700	
9	15.1897	Khám Tai mũi họng	Lần	38,700	38,700	
10	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Lần	38,700	38,700	
11	17.1897	Khám Phục hồi chức năng	Lần	38,700	38,700	
12	K04	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần	0	160,000	
13	K05	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) Lần 1	Lần	0	160,000	
14	K11	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	0	450,000	
II. NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ						
1	K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	427,000	427,000	
2	K02.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	226,500	226,500	
3	K02.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	203,600	203,600	
4	K03.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	226,500	226,500	
5	K03.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	203,600	203,600	
6	K13.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Da liễu	Ngày	203,600	203,600	
7	K16.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	203,600	203,600	
8	K16.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	171,400	171,400	
9	K16.1962	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	61,080	61,080	
10	K16.1968	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	51,420	51,420	
11	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	Ngày	427,000	427,000	

12	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	Ngày	226,500	226,500	
13	K19.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	203,600	203,600	
14	K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	303,800	303,800	
15	K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	276,500	276,500	
16	K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	241,700	241,700	
17	K19.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	216,500	216,500	
18	K27.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	203,600	203,600	
19	K27.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	303,800	303,800	
20	K27.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	276,500	276,500	
21	K27.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	241,700	241,700	
22	K27.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	Ngày	216,500	216,500	
23	K28.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	203,600	203,600	
24	K28.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	303,800	303,800	
25	K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	276,500	276,500	
26	K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	241,700	241,700	
27	K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	216,500	216,500	
28	K29.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	203,600	203,600	
29	K29.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	303,800	303,800	
30	K29.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	276,500	276,500	
31	K29.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	241,700	241,700	
32	K29.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	216,500	216,500	
33	K30.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	203,600	203,600	
34	K30.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	303,800	303,800	
35	K30.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	276,500	276,500	
36	K30.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	241,700	241,700	
37	K30.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	216,500	216,500	
38	K31.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	203,600	203,600	
39	K31.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	171,400	171,400	
40	K31.1962	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 2 Bệnh viện hạng I	Ngày	61,080	61,080	
41	K31.1962	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	61,080	61,080	
42	K31.1968	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng I	Ngày	51,420	51,420	
43	K31.1968	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	51,420	51,420	
III. SIÊU ÂM						
1	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	43,900	43,900	
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	43,900	43,900	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	43,900	43,900	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
7	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	43,900	43,900	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
9	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	82,300	82,300	
10	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	43,900	43,900	
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
12	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	43,900	82,300	

13	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) (Siêu âm màu)	Lần	43,900	181,000	
14	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	43,900	43,900	
16	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	43,900	43,900	
18	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
19	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	43,900	43,900	
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
21	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	43,900	43,900	
22	18.0020.0001	Siêu âm thai 4D	Lần	43,900	100,000	
23	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	82,300	82,300	
24	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	82,300	82,300	
25	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Lần	222,000	82,300	
26	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	222,000	222,000	
27	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	82,300	82,300	
28	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	82,300	82,300	
29	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	222,000	222,000	
30	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	43,900	43,900	
31	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
32	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	181,000	222,000	
33	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	181,000	126,000	
34	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	82,300	82,300	
35	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	222,000	43,900	
36	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	43,900	43,900	
37	18.0034.0001	Siêu âm thai 4D 3 tháng đầu	Lần	43,900	100,000	
38	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	43,900	43,900	
39	18.0035.0001	Siêu âm thai 4D 3 tháng giữa	Lần	43,900	100,000	
40	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	43,900	43,900	
41	18.0036.0001	Siêu âm thai 4D 3 tháng cuối	Lần	43,900	100,000	
42	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	222,000	222,000	
43	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Lần	43,900	43,900	
44	18.0043.0001	Siêu âm khớp gối (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
45	18.0043.0001	-Siêu âm khớp vai (Siêu âm màu)	lần	43,900	100,000	
46	18.0043.0001	-Siêu âm khớp háng (Siêu âm màu)	lần	43,900	100,000	
47	18.0043.0001	-Siêu âm màu khớp khuỷu tay	lần	43,900	100,000	
48	18.0043.0001	-Siêu âm màu khớp cổ tay	lần	43,900	65,400	
49	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Lần	43,900	43,900	
50	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
51	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	222,000	222,000	
52	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	43,900	43,900	
53	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
54	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	82,300	82,300	
55	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	43,900	43,900	
56	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
57	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	82,300	222,000	

58	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Lần	43,900	43,900	
59	18.0059.0001	Siêu âm dương vật (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
60	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	82,300	222,000	
		IV. CHUP X QUANG				
1	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (một tư thế)	Lần	50,200	50,200	
2	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
3	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
4	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
5	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
6	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
7	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
8	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
9	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
10	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
11	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
12	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
13	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
14	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
15	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
16	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
17	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
18	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
19	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
20	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
21	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
22	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
23	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
24	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
25	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
26	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
27	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
28	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
29	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
30	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Lần	65,400	65,400	
31	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
32	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
33	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
34	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
35	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) thường	Lần	13,100	50,200	
36	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) số hóa	Lần	18,900	97,200	
37	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm (≤ 24x30 cm (1 tư thế))	Lần	50,200	50,200	
38	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
39	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
40	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
41	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	

42	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
43	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
44	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
45	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
46	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	122,000	122,000	
47	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
48	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
49	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
50	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
51	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
52	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
53	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
54	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
55	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
56	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
57	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
58	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
59	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
60	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
61	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
62	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
63	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
64	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
65	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
66	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
67	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn - phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
68	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
69	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
70	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
71	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze - phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
72	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
73	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
74	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
75	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
76	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	65,400	65,400	
77	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
78	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	122,000	122,000	
79	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
80	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
81	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
82	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	56,200	
83	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
84	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
85	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
86	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	

87	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
88	18.0100.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng số hóa 2 phim]	Lần	97,200	97,200	
89	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
90	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
91	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
92	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
93	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
94	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	65,400	65,400	
95	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
96	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
97	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
98	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
99	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
100	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
101	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
102	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400	65,400	
103	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
104	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
105	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
106	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
107	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
108	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
109	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng số hóa 1 phịm	Lần	65,400	65,400	
110	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
111	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
112	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
113	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
114	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
115	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
116	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
117	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400	65,400	
118	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
119	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
120	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
121	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
122	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
123	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
124	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
125	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
126	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
127	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
128	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
129	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
130	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400	65,400	
131	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	

132	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
133	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
134	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	65,400	65,400	
135	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
136	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
137	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
138	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
139	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
140	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
141	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
142	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
143	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
144	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
145	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
146	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400	65,400	
147	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
148	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
149	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
150	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
151	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
152	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng số hóa 3 phim	Lần	122,000	224,000	
153	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
154	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
155	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
156	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng số hóa 2 phim]	Lần	97,200	97,200	
157	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
158	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
159	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
160	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	69,200	
161	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	632,000	
162	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	97,200	
163	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng số hóa 2 phim	Lần	97,200	101,000	
164	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
165	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	69,200	69,200	
166	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	65,400	65,400	
167	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch số hóa 2 phim	Lần	97,200	97,200	
168	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	50,200	50,200	
169	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
170	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (có uống thuốc cản quang)	Lần	101,000	116,000	
171	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (có uống thuốc cản quang số hóa)	Lần	224,000	224,000	
172	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	56,200	56,200	
173	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
174	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng 2 phim]	Lần	97,200	294,000	
175	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường số hóa 1 phim	Lần	65,400	65,400	
176	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày (có uống thuốc cản quang)	Lần	116,000	156,000	

177	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày (có uống thuốc cản quang số hóa)	Lần	224,000	240,000	
178	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	Lần	116,000	18,900	
179	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	Lần	224,000	224,000	
180	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng (có thuốc cản quang)	Lần	156,000	122,000	
181	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng (có thuốc cản quang số hóa)	Lần	264,000	539,000	
182	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	240,000	264,000	
183	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	Lần	371,000	411,000	
184	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (bằng số hóa)	Lần	411,000	137,000	
185	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	539,000	609,000	
186	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) số hóa phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	609,000	116,000	
		V. CHỤP CT SCANNER				
1	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
2	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
3	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
4	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
5	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
6	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
7	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
8	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000	43,900	
9	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
10	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc cản quang)	Lần	522,000	632,000	
11	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (tiêm thuốc cản quang)	Lần	632,000	632,000	
12	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
13	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
14	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
15	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
16	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
17	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá	Lần	522,000	522,000	
18	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá	Lần	632,000	522,000	
19	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc)	Lần	522,000	632,000	
20	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (Có tiêm thuốc cản quang)	Lần	632,000	522,000	
21	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến,	Lần	522,000	632,000	
22	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến,	Lần	632,000	522,000	
23	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc)	Lần	522,000	632,000	
24	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (có tiêm thuốc cản quang)	Lần	632,000	522,000	
25	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch	Lần	632,000	632,000	
26	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
27	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
28	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
29	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
30	18.0228.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	1,431,000	632,000	
31	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
32	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến,	Lần	522,000	632,000	
33	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến,	Lần	632,000	632,000	
34	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000	632,000	

35	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
36	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
37	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
38	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
39	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
40	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000	632,000	
41	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
42	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
43	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000	522,000	
44	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	522,000	
45	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	1,431,000	
46	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000	632,000	
VI. NỘI SOI						
1	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	244,000	433,000	
2	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	189,000	189,000	
3	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	189,000	291,000	
4	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	305,000	408,000	
5	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	580,000	408,000	
6	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	408,000	305,000	
7	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	728,000	728,000	
8	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Lần	728,000	728,000	
9	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	728,000	728,000	
10	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	294,000	305,000	
11	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,696,000	254,000	
12	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	291,000	40,000	
13	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	305,000	580,000	
14	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1,038,000	728,000	
15	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	1,696,000	2,461,000	
16	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	433,000	244,000	
17	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	244,000	244,000	
18	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	305,000	408,000	
19	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	408,000	305,000	
20	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	189,000	291,000	
21	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	291,000	189,000	
22	20.0013.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	Lần	104,000	244,000	
23	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [Tai hoặc Mũi hoặc Họng]	Lần	40,000	32,800	
24	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	728,000	728,000	
25	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	728,000	576,000	
26	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,696,000	37,300	
27	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	576,000	1,696,000	
28	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	243,000	201,000	
29	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	408,000	290,000	
30	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	433,000	189,000	
31	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	244,000	433,000	
32	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	305,000	305,000	

VII. PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,800	258,000	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	21,400	1,126,000	
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	653,000	1,126,000	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,126,000	762,000	
5	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	222,000	100,000	
6	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	459,000	47,500	
7	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	459,000	1,564,000	
8	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	989,000	568,000	
9	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	247,000	137,000	
10	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	247,000	143,000	
11	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	32,900	21,400	
12	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy	Lần	11,100	140,000	
13	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (m	Lần	11,100	45,300	
14	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	317,000	11,100	
15	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	216,000	178,000	
16	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản (Hồi sức cấp cứu và chống độc)	Lần	568,000	568,000	
17	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	762,000	568,000	
18	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Lần	719,000	1,662,000	
19	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Lần	719,000	596,000	
20	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	719,000	1,965,000	
21	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	719,000	719,000	
22	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	57,600	39,600	
23	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	568,000	559,000	
24	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản (Hồi sức cấp cứu và chống độc)	Lần	247,000	90,100	
25	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	30,100	65,500	
26	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	20,400	20,500	
27	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	20,400	20,400	
28	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	247,000	653,000	
29	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	143,000	247,000	
30	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	185,000	185,000	
31	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	596,000	596,000	
32	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	596,000	772,000	
33	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	185,000	653,000	
34	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [...]	Lần	559,000	559,000	
35	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [...]	Lần	559,000	559,000	
36	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [...]	Lần	559,000	559,000	
37	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [...]	Lần	559,000	559,000	
38	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	559,000	559,000	
39	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [...]	Lần	559,000	559,000	
40	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [...]	Lần	559,000	559,000	
41	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Lần	559,000	559,000	
42	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000	559,000	
43	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000	559,000	
44	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	559,000	559,000	

45	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000	559,000	
46	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	479,000	143,000	
47	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	90,100	82,100	
48	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	373,000	74,300	
49	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	90,100	90,100	
50	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục (Hồi sức cấp cứu -chống độc)	Lần	198,000	198,000	
51	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống (Hồi sức cấp cứu và chống độc)	Lần	107,000	107,000	
52	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày (Đặt sonde dạ dày)	Lần	90,100	90,100	
53	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	119,000	119,000	
54	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	82,100	82,100	
55	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	82,100	82,100	
56	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn (Tháo thụt phân/đặt sonde hậu môn- Hồi sức cấp cứu và chống độc)	Lần	82,100	82,100	
57	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	43,900	43,900	
58	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000	110,000	
59	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (chiều dài < 30cm một lần)	Lần	134,000	179,000	
60	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (CD từ 30cm đến 50cm một lần)	Lần	179,000	240,000	
61	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (CD > 50cm một lần)	Lần	240,000	242,000	
62	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	43,900	43,900	
63	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	216,000	36,700	
64	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176,000	371,000	
65	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	137,000	137,000	
66	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	196,000	204,000	
67	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	185,000	11,100	
68	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	20,400	85,600	
69	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	178,000	12,500	
70	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	43,900	43,900	
71	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu (Siêu âm màu)	Lần	43,900	100,000	
72	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản (Nội khoa)	Lần	247,000	247,000	
73	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp (nội khoa)	Lần	30,100	42,900	
74	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	Lần	198,000	141,000	
75	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	Lần	107,000	137,000	
76	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Lần	64,300	43,400	
77	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	11,100	317,000	
78	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	134,000	410,000	
79	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	50,700	300,000	
80	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	110,000	278,000	
81	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	90,100	82,100	
82	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục (Nội khoa)	Lần	198,000	198,000	
83	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	198,000	382,000	
84	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	137,000	52,600	
85	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	137,000	176,000	
86	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (dưới hướng dẫn của siêu âm)	Lần	176,000	35,500	
87	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày (Nội khoa)	Lần	90,100	90,100	
88	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn (Tháo thụt phân/đặt sonde hậu môn- nội khoa)	Lần	82,100	90,100	
89	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Lần	558,000	989,000	

90	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	82,100	82,100	
91	02.0339.0211	Thụt tháo phân (Nội khoa)	Lần	82,100	82,100	
92	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	110,000	1,279,000	
93	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	989,000	459,000	
94	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần	653,000	653,000	
95	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần	1,126,000	21,400	
96	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Lần	11,100	11,100	
97	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản (Nhi khoa)	Lần	568,000	373,000	
98	03.0078.0120	Mở khí quản	Lần	719,000	719,000	
99	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi (Dẫn lưu màng phổi tối thiểu)	Lần	137,000	835,000	
100	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Lần	216,000	32,900	
101	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	559,000	587,000	
102	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Lần	559,000	459,000	
103	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	596,000	344,000	
104	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	20,400	20,400	
105	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Lần	20,400	573,000	
106	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	317,000	317,000	
107	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	719,000	719,000	
108	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản (Nhi khoa)	Lần	247,000	66,100	
109	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	57,600	280,000	
110	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	49,900	807,000	
111	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	110,000	110,000	
112	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	302,000	30,100	
113	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục (Nhi- Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	Lần	198,000	41,600	
114	03.0133.0210	Thông tiểu	Lần	90,100	82,100	
115	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	107,000	107,000	
116	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000	247,000	
117	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000	137,000	
118	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	90,100	90,100	
119	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	119,000	181,000	
120	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	82,100	41,400	
121	03.0179.0211	Thụt tháo phân (Nhi khoa)	Lần	82,100	302,000	
122	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	67,300	67,300	
123	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	65,500	65,500	
124	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	65,500	65,500	
125	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	65,500	65,500	
126	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	65,500	65,500	
127	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	65,500	65,500	
128	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	65,500	65,500	
129	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,500	186,000	
130	03.1002.2048	Nội soi mũi	Lần	40,000	290,000	
131	03.1003.2048	Nội soi họng	Lần	40,000	40,000	
132	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lần	1,691,000	212,000	
133	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	Lần	2,944,000	2,644,000	
134	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt (Gây mê)	Lần	2,461,000	2,963,000	

135	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt (Gây tê)	Lần.	1,884,603	3,449,852	
136	03.2117.0902	Lấy dị vật tai (gây mê)	Lần	514,000	155,000	
137	03.2117.0903	Lấy dị vật tai (gây tê)	Lần	155,000	62,900	
138	03.2387.0212	Tiêm trong da	Lần	11,400	21,400	
139	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Lần	11,400	11,400	
140	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Lần	11,400	11,400	
141	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Lần	11,400	11,400	
142	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Lần	21,400	2,300	
143	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Lần	285,000	29,000	
144	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	682,000	682,000	
145	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	682,000	682,000	
146	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	410,000	363,000	
147	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Lần	546,000	2,477,000	
148	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	358,000	
149	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	213,000	
150	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	333,000	453,000	
151	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	453,000	
152	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
153	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
154	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
155	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	453,000	
156	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
157	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
158	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	285,000	
159	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
160	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	333,000	333,000	
161	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ (Gây tê)	Lần.	1,814,685	1,408,368	
162	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (nông, trẻ em)	Lần	237,000	305,000	
163	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Sâu, trẻ em)	Lần	305,000	20,400	
164	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (Cắt chỉ)	Lần	32,900	247,000	
165	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	57,600	134,000	
166	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	112,000	179,000	
167	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	134,000	112,000	
168	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	179,000	240,000	
169	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	240,000	32,900	
170	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (nông, trẻ em)	Lần	178,000	257,000	
171	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (sâu, trẻ em)	Lần	257,000	20,400	
172	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	186,000	107,000	
173	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Lần	2,758,000	2,887,000	
174	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,265,043	
175	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Lần	2,887,000	2,963,000	
176	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi (Gây mê)	Lần.	2,072,359	1,255,473	
177	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Lần	2,887,000	2,887,000	
178	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân (Gây mê)	Lần.	2,072,359	2,072,359	
179	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Lần	92,900	94,400	

180	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Lần	3,817,000	4,585,000	
181	04.0032.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ (Gây mê)	Lần.	2,913,420	2,583,829	
182	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	3,817,000	2,562,000	
183	04.0033.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách (Gây mê)	Lần.	2,913,420	1,975,981	
184	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	3,817,000	3,817,000	
185	04.0034.0488_GT	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn (Gây mê)	Lần.	2,913,420	2,060,535	
186	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Lần	3,288,000	3,188,000	
187	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ (Gây mê)	Lần.	1,772,056	2,005,522	
188	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	2,887,000	2,887,000	
189	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ (Gây mê)	Lần.	2,072,359	2,072,359	
190	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	2,887,000	790,000	
191	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách (Gây mê)	Lần.	2,072,359	2,072,359	
192	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn (Gây mê)	Lần.	2,072,359	2,072,359	
193	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	158,000	263,000	
194	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Lần	61,400	57,600	
195	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	682,000	63,800	
196	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	Lần	333,000	333,000	
197	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Lần	333,000	79,100	
198	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	333,000	333,000	
199	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	Lần	333,000	333,000	
200	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	333,000	333,000	
201	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	Lần	333,000	333,000	
202	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	333,000	333,000	
203	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Lần	333,000	333,000	
204	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Lần	358,000	333,000	
205	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Lần	333,000	333,000	
206	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Lần	333,000	333,000	
207	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Lần	333,000	333,000	
208	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Lần	333,000	247,000	
209	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Lần	333,000	333,000	
210	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	285,000	333,000	
211	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	285,000	333,000	
212	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Lần	453,000	333,000	
213	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Lần	453,000	333,000	
214	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Lần	453,000	333,000	
215	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Lần	453,000	285,000	
216	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Lần	453,000	333,000	
217	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Lần	240,000	2,514,000	
218	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Lần	34,200	205,000	
219	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Lần	628,000	752,000	
220	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	752,000	1,965,000	
221	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Lần	546,000	486,000	
222	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	213,000	45,600	
223	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Lần	205,000	265,000	
224	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Lần	43,400	198,000	

225	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường (Gây mê)	Lần	2,887,000	3,274,000	
226	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường (Gây tê)	Lần.	2,072,359	2,072,359	
227	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường (Gây mê)	Lần	2,477,000	2,672,000	
228	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường (Gây tê)	Lần.	1,537,236	917,000	
229	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường (Gây mê)	Lần	2,477,000	3,579,000	
230	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường (Gây tê)	Lần.	1,537,236	1,655,594	
231	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bện	Lần	246,000	392,000	
232	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh	Lần	392,000	246,000	
233	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh	Lần	616,000	616,000	
234	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người	Lần	616,000	339,000	
235	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	246,000	682,000	
236	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	186,000	137,000	
237	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	392,000	134,000	
238	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	258,000	33,200	
239	08.0002.0224	Hào châm	Lần	65,300	185,000	
240	08.0005.0230	Điện châm	Lần	67,300	67,300	
241	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	66,100	66,100	
242	08.0008.0224	Ôn châm	Lần	65,300	396,000	
243	08.0009.0228	Cứu	Lần	35,500	35,500	
244	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	45,300	45,300	
245	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	45,300	237,000	
246	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	12,500	61,500	
247	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Lần	42,900	4,000	
248	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	12,500	12,500	
249	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	49,400	384,000	
250	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	49,400	49,400	
251	08.0027.0228	Chườm ngải	Lần	35,500	32,900	
252	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	74,300	74,300	
253	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	74,300	74,300	
254	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	74,300	97,000	
255	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	74,300	74,300	
256	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Lần	74,300	74,300	
257	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Lần	74,300	74,300	
258	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	74,300	74,300	
259	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Lần	74,300	74,300	
260	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	143,000	143,000	
261	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	143,000	143,000	
262	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	143,000	143,000	
263	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	143,000	143,000	
264	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Lần	143,000	143,000	
265	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	143,000	143,000	
266	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Lần	143,000	143,000	
267	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	143,000	143,000	
268	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	143,000	143,000	
269	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	143,000	158,000	

270	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	143,000	143,000	
271	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	143,000	143,000	
272	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	67,300	67,300	
273	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	67,300	67,300	
274	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	67,300	67,300	
275	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	67,300	67,300	
276	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	67,300	67,300	
277	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	67,300	67,300	
278	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	67,300	67,300	
279	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	67,300	67,300	
280	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	67,300	67,300	
281	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	67,300	67,300	
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	67,300	67,300	
283	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	67,300	67,300	
284	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	67,300	67,300	
285	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	67,300	453,000	
286	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	67,300	67,300	
287	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Lần	67,300	67,300	
288	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	67,300	67,300	
289	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	67,300	67,300	
290	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	67,300	67,300	
291	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	67,300	67,300	
292	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	66,100	66,100	
293	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	66,100	66,100	
294	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	66,100	66,100	
295	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	66,100	66,100	
296	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Lần	66,100	66,100	
297	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	66,100	66,100	
298	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	66,100	66,100	
299	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	66,100	66,100	
300	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Lần	66,100	66,100	
301	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Lần	66,100	66,100	
302	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	66,100	66,100	
303	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	66,100	66,100	
304	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	66,100	30,100	
305	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Lần	66,100	66,100	
306	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	65,500	65,500	
307	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	65,500	65,500	
308	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	65,500	65,500	
309	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	65,500	65,500	
310	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	65,500	65,500	
311	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	65,500	65,500	
312	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	65,500	65,500	
313	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	65,500	65,500	
314	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	65,500	65,500	

315	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	65,500	65,500	
316	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	65,500	65,500	
317	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	65,500	65,500	
318	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	65,500	65,500	
319	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	65,500	65,500	
320	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	65,500	65,500	
321	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	65,500	65,500	
322	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	65,500	65,500	
323	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	65,500	65,500	
324	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	65,500	65,500	
325	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	65,500	65,500	
326	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	65,500	337,000	
327	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	65,500	65,500	
328	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	65,500	65,500	
329	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	65,500	65,500	
330	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	65,500	65,500	
331	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	65,500	65,500	
332	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	35,500	35,500	
333	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,500	35,500	
334	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	35,500	35,500	
335	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	35,500	35,500	
336	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	35,500	35,500	
337	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	33,200	65,300	
338	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	33,200	33,200	
339	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	33,200	33,200	
340	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	65,500	65,500	
341	08.0485.0235	Giác hơi	Lần	33,200	33,200	
342	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	653,000	67,300	
343	09.9000.1894	Gây mê khác	Lần	699,000	250,000	
344	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Lần	500,000	5,434,000	
345	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Lần	250,000	237,000	
346	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	4,616,000	186,000	
347	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp (Gây mê)	Lần.	3,615,298	5,574,918	
348	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	5,389,000	2,321,000	
349	10.0029.0383_GT	Phẫu thuật viêm xương sọ (Gây mê)	Lần.	4,305,964	1,889,469	
350	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	107,000	285,000	
351	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	2,318,000	1,126,000	
352	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	2,318,000	3,750,000	
353	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da (ĐK dưới 5cm)	Lần	705,000	1,965,000	
354	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da (ĐK từ 5cm)	Lần	1,126,000	705,000	
355	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,756,000	628,000	
356	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	6,799,000	2,758,000	
357	10.0153.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần (Gây mê)	Lần.	5,149,762	4,591,025	
358	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	2,851,000	6,799,000	
359	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	2,851,000	3,014,000	

360	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Lần	4,728,000	3,750,000	
361	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	1,965,000	2,562,000	
362	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	1,751,000	2,321,000	
363	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu (Gây tê)	Lần.	1,255,945	1,229,491	
364	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,751,000	2,944,000	
365	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (Gây tê)	Lần.	1,255,945	4,127,499	
366	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (Gây mê)	Lần	4,098,000	3,746,000	
367	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (Gây tê)	Lần.	2,961,869	1,408,368	
368	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,098,000	2,514,000	
369	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	2,851,000	4,098,000	
370	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Lần	979,000	144,000	
371	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,151,000	3,710,000	
372	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	198,000	92,900	
373	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang (Gây mê)	Lần	4,098,000	4,098,000	
374	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang (Gây tê)	Lần	2,961,869	2,060,535	
375	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,751,000	2,562,000	
376	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,751,000	2,832,000	
377	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius (Gây tê)	Lần.	1,255,945	1,794,711	
378	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,242,000	954,000	
379	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,321,000	2,564,000	
380	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,242,000	840,000	
381	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	1,242,000	2,860,000	
382	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	1,965,000	2,887,000	
383	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	Lần	1,242,000	150,000	
384	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	241,000	1,038,000	
385	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,321,000	2,814,000	
386	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,242,000	1,242,000	
387	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,242,000	1,242,000	
388	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,242,000	158,000	
389	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,242,000	2,514,000	
390	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Lần	2,514,000	2,514,000	
391	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	2,514,000	2,514,000	
392	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò (Gây mê)	Lần.	2,060,535	2,051,800	
393	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,514,000	1,242,000	
394	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết (Gây mê)	Lần.	2,060,535	1,551,927	
395	10.0453.0464	Nối vị tràng	Lần	2,664,000	207,000	
396	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng (Gây mê)	Lần.	2,051,800	1,255,473	
397	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,579,000	926,000	
398	10.0463.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (Gây mê)	Lần.	2,709,279	2,076,340	
399	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,579,000	638,000	
400	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,514,000	546,000	
401	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Lần	2,498,000	1,242,000	
402	10.0483.0455_GT	Tháo lồng ruột non (Gây mê)	Lần.	2,065,055	1,975,981	
403	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,498,000	3,601,000	
404	10.0491.0455_GT	Gỡ dính sau mổ lại (Gây mê)	Lần.	2,065,055	2,066,167	

405	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2,832,000	2,963,000	
406	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (Gây tê)	Lần.	2,042,920	2,042,920	
407	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần (Gây mê)	Lần	2,561,000	2,561,000	
408	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần (Gây tê)	Lần.	1,961,775	3,615,298	
409	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng (Gây mê)	Lần	2,561,000	3,288,000	
410	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng (Gây tê)	Lần.	1,961,775	2,723,585	
411	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe (Gây mê)	Lần	2,561,000	2,561,000	
412	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe (Gây tê)	Lần.	1,961,775	1,229,491	
413	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,832,000	1,751,000	
414	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Gây tê)	Lần.	2,042,920	2,065,055	
415	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác (Gây mê)	Lần	2,561,000	2,269,000	
416	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác (Gây tê)	Lần.	1,961,775	2,213,991	
417	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng (Gây mê)	Lần	2,514,000	159,000	
418	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng (Gây tê)	Lần.	2,060,535	2,042,920	
419	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng (Gây mê)	Lần	3,579,000	2,562,000	
420	10.0512.0465_GT	Khâu lỗ thủng đại tràng (Gây tê)	Lần.	2,709,279	2,005,522	
421	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,470,000	4,416,000	
422	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,579,000	2,860,000	
423	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,562,000	1,784,000	
424	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3,579,000	2,963,000	
425	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2,562,000	1,648,000	
426	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ (Gây mê)	Lần.	1,961,025	2,484,005	
427	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,562,000	342,000	
428	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch (Gây mê)	Lần.	1,961,025	1,537,236	
429	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,562,000	2,562,000	
430	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) (Gây tê)	Lần.	1,961,025	2,067,260	
431	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,562,000	2,254,000	
432	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ (Gây tê)	Lần.	1,961,025	1,961,775	
433	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,562,000	4,202,000	
434	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Lần	2,254,000	2,627,000	
435	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,562,000	3,288,000	
436	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Gây mê)	Lần.	1,961,025	1,814,685	
437	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,562,000	2,832,000	
438	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp (Gây mê)	Lần.	1,961,025	4,127,499	
439	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,562,000	3,258,000	
440	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Gây mê)	Lần.	1,961,025	2,187,199	
441	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,562,000	2,818,000	
442	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,242,000	546,000	
443	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Lần	1,242,000	1,784,000	
444	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,248,000	2,862,000	
445	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản (Gây tê)	Lần.	1,408,368	1,255,945	
446	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4,616,000	3,668,000	
447	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp (Gây mê)	Lần.	3,615,298	1,961,025	
448	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,273,000	2,832,000	
449	10.0609.0471_GT	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu (Gây mê)	Lần.	3,849,683	3,447,043	

450	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,832,000	2,832,000	
451	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan (Gây mê)	Lần.	2,042,920	2,042,920	
452	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	2,832,000	1,751,000	
453	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan (Gây mê)	Lần.	2,042,920	4,127,499	
454	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Lần	1,965,000	539,000	
455	10.0621.0472	Cắt túi mật	Lần	4,523,000	1,234,000	
456	10.0621.0472_GT	Cắt túi mật (Gây mê)	Lần.	3,449,852	2,020,398	
457	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,416,000	3,876,000	
458	10.0673.0484_GT	Cắt lách do chấn thương (Gây mê)	Lần.	3,447,043	3,845,465	
459	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Lần	2,851,000	2,851,000	
460	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (Gây mê)	Lần	3,258,000	3,258,000	
461	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (Gây tê)	Lần.	2,484,005	2,265,043	
462	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,258,000	3,258,000	
463	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (Gây tê)	Lần.	2,484,005	2,484,005	
464	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice (Gây mê)	Lần	3,258,000	3,258,000	
465	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (Gây mê)	Lần	3,258,000	3,258,000	
466	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (Gây tê)	Lần.	2,484,005	2,484,005	
467	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Gây mê)	Lần	3,258,000	3,258,000	
468	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Gây tê)	Lần.	2,484,005	2,277,420	
469	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,258,000	643,000	
470	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (Gây mê)	Lần.	2,484,005	2,913,420	
471	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,258,000	2,851,000	
472	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,258,000	3,258,000	
473	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	1,965,000	1,731,000	
474	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	1,965,000	4,151,000	
475	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,612,000	3,750,000	
476	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Lần	1,965,000	1,482,000	
477	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,514,000	719,000	
478	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu (Gây mê)	Lần.	2,060,535	2,065,055	
479	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	3,750,000	2,562,000	
480	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
481	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	3,750,000	3,750,000	
482	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay (Gây mê)	Lần	4,634,000	6,575,000	
483	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay (Gây tê)	Lần.	3,803,683	2,187,199	
484	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	3,750,000	3,750,000	
485	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
486	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
487	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,750,000	2,887,000	
488	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
489	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,750,000	3,750,000	
490	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	Lần	3,750,000	3,750,000	
491	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
492	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
493	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
494	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	2,963,000	2,963,000	

495	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	2,963,000	2,851,000	
496	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	2,963,000	2,963,000	
497	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay (Gây mê)	Lần.	2,187,199	2,187,199	
498	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Lần	2,963,000	4,616,000	
499	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) (Gây mê)	Lần.	2,187,199	1,234,000	
500	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	3,750,000	3,985,000	
501	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	3,750,000	3,985,000	
502	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	3,750,000	3,750,000	
503	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	3,750,000	3,750,000	
504	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	3,985,000	3,750,000	
505	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Gây mê)	Lần.	3,154,683	2,484,005	
506	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	3,985,000	3,750,000	
507	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp (Gây mê)	Lần.	3,154,683	4,574,433	
508	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3,750,000	3,750,000	
509	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3,750,000	3,750,000	
510	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	3,750,000	3,750,000	
511	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3,750,000	3,750,000	
512	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3,750,000	3,750,000	
513	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	3,750,000	4,634,000	
514	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3,750,000	3,750,000	
515	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	3,750,000	3,750,000	
516	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	3,985,000	3,750,000	
517	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	3,750,000	3,750,000	
518	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	3,750,000	3,750,000	
519	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
520	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
521	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
522	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	2,829,000	5,273,000	
523	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,616,000	2,758,000	
524	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động (Gây mê)	Lần.	3,615,298	4,305,964	
525	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,616,000	2,562,000	
526	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Gây mê)	Lần.	3,615,298	3,615,298	
527	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1,965,000	2,963,000	
528	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2,963,000	4,616,000	
529	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2,963,000	2,758,000	
530	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (Gây mê)	Lần.	2,187,199	2,723,585	
531	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,750,000	3,750,000	
532	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,750,000	2,758,000	
533	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,750,000	3,750,000	
534	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	3,750,000	3,325,000	
535	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	2,963,000	2,851,000	
536	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V (Gây mê)	Lần.	2,187,199	4,127,499	
537	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2,963,000	2,963,000	
538	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Gây mê)	Lần.	2,187,199	2,946,465	
539	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2,758,000	3,750,000	

540	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,067,260	
541	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	2,887,000	3,817,000	
542	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4,616,000	1,112,000	
543	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón (Gây mê)	Lần	2,887,000	2,758,000	
544	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón (Gây tê)	Lần	2,072,359	2,961,869	
545	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,741,000	3,741,000	
546	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay (Gây mê)	Lần.	2,830,470	2,830,470	
547	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	1,965,000	3,741,000	
548	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	3,750,000	2,612,000	
549	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	2,963,000	2,963,000	
550	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	2,963,000	2,963,000	
551	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	2,963,000	2,963,000	
552	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille (Gây mê)	Lần.	2,187,199	3,101,307	
553	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	2,963,000	2,963,000	
554	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên (Gây mê)	Lần.	2,187,199	2,915,683	
555	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	2,963,000	1,965,000	
556	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau (Gây mê)	Lần	2,963,000	2,963,000	
557	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau (Gây tê)	Lần	2,187,199	2,946,465	
558	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (Gây mê)	Lần	2,963,000	700,000	
559	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (Gây tê)	Lần.	2,187,199	2,187,199	
560	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi (Gây mê)	Lần	2,963,000	3,044,000	
561	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi (Gây tê)	Lần.	2,187,199	2,915,101	
562	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille (Gây mê)	Lần	2,963,000	2,963,000	
563	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille (Gây tê)	Lần.	2,187,199	2,187,199	
564	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,716,000	2,498,000	
565	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi (gây mê)	Lần	3,741,000	2,248,000	
566	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi (Gây tê)	Lần.	2,830,470	1,772,056	
567	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3,741,000	4,616,000	
568	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi (Gây mê)	Lần.	2,830,470	1,772,056	
569	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	2,887,000	1,477,000	
570	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần.	2,072,359	2,072,359	
571	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) (Gây mê)	Lần	2,887,000	1,242,000	
572	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) (Gây tê)	Lần.	2,072,359	2,213,991	
573	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,598,000	2,887,000	
574	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (Gây mê)	Lần.	1,910,305	1,889,469	
575	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4,616,000	2,963,000	
576	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây mê)	Lần.	3,615,298	3,615,298	
577	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2,758,000	3,746,000	
578	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,265,043	
579	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,325,000	2,192,000	
580	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	2,963,000	2,963,000	
581	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	2,963,000	2,955,000	
582	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	3,746,000	2,332,000	
583	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (Gây mê)	Lần.	2,915,683	1,961,775	
584	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	3,746,000	719,000	

585	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) (Gây mê)	Lần.	2,915,683	2,915,683	
586	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Lần	3,014,000	2,318,000	
587	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu (Gây mê)	Lần.	2,040,379	2,572,277	
588	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	2,758,000	2,318,000	
589	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,067,260	
590	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	2,758,000	2,758,000	
591	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,067,260	
592	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Lần	2,887,000	5,389,000	
593	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương (Gây mê)	Lần.	2,072,359	1,990,196	
594	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	2,887,000	3,188,000	
595	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết (Gây mê)	Lần.	2,072,359	5,149,762	
596	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	2,758,000	1,512,000	
597	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,067,260	
598	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2,758,000	2,598,000	
599	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,072,359	
600	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,731,000	2,887,000	
601	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann (bột liền)	Lần	234,000	162,000	
602	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann (bột tự cán)	Lần	162,000	259,000	
603	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột liền)	Lần	624,000	344,000	
604	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột tự cán)	Lần	344,000	335,000	
605	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền)	Lần	624,000	344,000	
606	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột tự cán)	Lần	344,000	624,000	
607	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột liền)	Lần	624,000	344,000	
608	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột tự cán)	Lần	344,000	335,000	
609	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	Lần	319,000	164,000	
610	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột tự cán)	Lần	164,000	259,000	
611	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn (bột liền)	Lần	399,000	221,000	
612	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn (bột tự cán)	Lần	221,000	144,000	
613	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
614	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	254,000	624,000	
615	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
616	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
617	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
618	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	254,000	624,000	
619	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột liền)	Lần	399,000	221,000	
620	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột tự cán)	Lần	221,000	319,000	
621	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)	Lần	399,000	221,000	
622	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột tự cán)	Lần	221,000	335,000	
623	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
624	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
625	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
626	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột tự cán)	Lần	254,000	644,000	
627	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
628	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
629	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền)	Lần	335,000	254,000	

630	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
631	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền)	Lần	335,000	1,274,000	
632	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
633	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	Lần	335,000	212,000	
634	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần	212,000	335,000	
635	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột liền)	Lần	335,000	212,000	
636	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột tự cán)	Lần	212,000	234,000	
637	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền)	Lần	234,000	162,000	
638	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột tự cán)	Lần	162,000	234,000	
639	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột liền)	Lần	714,000	324,000	
640	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột tự cán)	Lần	324,000	399,000	
641	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền)	Lần	259,000	159,000	
642	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột tự cán)	Lần	159,000	673,000	
643	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
644	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
645	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột liền)	Lần	644,000	274,000	
646	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột tự cán)	Lần	274,000	580,000	
647	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột liền)	Lần	624,000	344,000	
648	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột tự cán)	Lần	344,000	335,000	
649	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144,000	216,000	
650	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	Lần	259,000	159,000	
651	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	Lần	159,000	714,000	
652	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
653	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
654	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
655	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
656	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
657	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột tự cán)	Lần	254,000	335,000	
658	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)	Lần	234,000	162,000	
659	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột tự cán)	Lần	162,000	399,000	
660	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	144,000	234,000	
661	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền)	Lần	234,000	162,000	
662	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột tự cán)	Lần	162,000	234,000	
663	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột liền)	Lần	319,000	164,000	
664	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột tự cán)	Lần	164,000	259,000	
665	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột liền)	Lần	335,000	254,000	
666	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột tự cán)	Lần	254,000	624,000	
667	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột liền)	Lần	335,000	212,000	
668	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột tự cán)	Lần	212,000	335,000	
669	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	Lần	234,000	162,000	
670	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột tự cán)	Lần	162,000	234,000	
671	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm (bột liền)	Lần	399,000	221,000	
672	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm (bột tự cán)	Lần	221,000	399,000	
673	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)	Lần	259,000	159,000	
674	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột tự cán)	Lần	159,000	319,000	

675	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	Lần	237,000	178,000	
676	10.9003.0200	Thay băng (vết thương chiều dài ≤ 15cm)	Lần	57,600	82,400	
677	10.9003.0201	Thay băng (vết thương trên 15cm đến 30 cm)	Lần	82,400	112,000	
678	10.9003.0202	Thay băng (vết thương từ trên 30 cm đến 50 cm)	Lần	112,000	134,000	
679	10.9003.0203	Thay băng (vết thương nhiễm trùng từ trên 15 cm - 30 cm)	Lần	134,000	179,000	
680	10.9003.0204	Thay băng (vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng từ 30 cm đến 50 cm)	Lần	179,000	240,000	
681	10.9003.0205	Thay băng (vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm)	Lần	240,000	80,000	
682	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	Lần	178,000	237,000	
683	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	Lần	237,000	257,000	
684	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	Lần	257,000	57,600	
685	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (tổn thương sâu)	Lần	305,000	2,612,000	
686	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	547,000	247,000	
687	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	410,000	410,000	
688	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	242,000	242,000	
689	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	115,000	115,000	
690	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	410,000	547,000	
691	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	242,000	246,000	
692	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	115,000	61,400	
693	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	558,000	558,000	
694	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	182,000	178,000	
695	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,818,000	3,268,000	
696	11.0017.1103_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn (Gây mê)	Lần.	2,131,128	2,186,682	
697	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,268,000	3,818,000	
698	11.0018.1105_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn (Gây mê)	Lần.	2,031,525	2,031,525	
699	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,269,000	2,298,000	
700	11.0019.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn (Gây tê)	Lần.	1,229,491	1,910,305	
701	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,268,000	3,285,000	
702	11.0020.1105_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (Gây mê)	Lần.	2,031,525	2,040,379	
703	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,886,000	3,268,000	
704	11.0021.1104_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (Gây mê)	Lần.	2,020,398	2,031,525	
705	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,269,000	2,269,000	
706	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em (Gây tê)	Lần.	1,229,491	3,154,683	
707	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,755,000	5,550,000	
708	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,285,000	3,285,000	
709	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,298,000	740,000	
710	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,285,000	3,755,000	
711	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,298,000	2,298,000	
712	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,818,000	770,000	
713	11.0031.1120_GT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn (Gây mê)	Lần.	1,855,520	1,839,869	
714	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,907,000	2,498,000	
715	11.0036.1126_GT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (Gây mê)	Lần.	3,459,684	3,289,567	
716	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,274,000	2,561,000	
717	11.0065.1111_GT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn (Gây mê)	Lần.	1,824,958	1,856,164	
718	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	21,400	90,100	
719	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	178,000	216,000	

720	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,288,000	1,784,000	
721	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín (Gây mê)	Lần.	1,772,056	2,915,683	
722	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Lần	3,601,000	3,579,000	
723	11.0111.1137_GT	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng (Gây mê)	Lần.	2,186,682	2,187,199	
724	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	246,000	112,000	
725	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	34,000	42,400	
726	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Lần	45,600	34,000	
727	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000	1,965,000	
728	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,627,000	1,784,000	
729	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1,784,000	1,234,000	
730	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	1,234,000	1,784,000	
731	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây mê)	Lần	1,334,000	834,000	
732	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây tê)	Lần	834,000	2,944,000	
733	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây mê)	Lần	1,334,000	834,000	
734	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây tê)	Lần	834,000	1,334,000	
735	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	3,746,000	2,562,000	
736	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương (Gây mê)	Lần.	2,915,683	2,915,683	
737	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,514,000	183,000	
738	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	5,434,000	74,000	
739	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên (Gây tê)	Lần.	3,871,741	500,000	
740	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Lần	4,151,000	4,151,000	
741	12.0252.0434_GT	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư (Gây mê)	Lần.	3,101,307	3,063,069	
742	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	Lần	4,151,000	4,470,000	
743	12.0253.0434_GT	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên (Gây mê)	Lần.	3,101,307	2,131,128	
744	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,206,000	3,615,298	
745	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	1,784,000	2,754,000	
746	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Lần	2,754,000	1,965,000	
747	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	1,965,000	2,862,000	
748	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	2,862,000	2,862,000	
749	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	984,000	2,514,000	
750	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (Gây mê)	Lần	2,862,000	3,668,000	
751	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (Gây tê)	Lần.	2,213,991	2,961,869	
752	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1,935,000	724,000	
753	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung (Gây tê)	Lần.	1,255,473	1,537,236	
754	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,944,000	2,048,000	
755	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn (Gây mê)	Lần.	2,265,043	2,067,260	
756	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,944,000	2,944,000	
757	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng (Gây mê)	Lần.	2,265,043	1,410,927	
758	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,944,000	2,944,000	
759	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ (Gây mê)	Lần.	2,265,043	2,265,043	
760	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Ung bướu)	Lần	2,944,000	2,944,000	
761	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Gây mê)	Lần.	2,265,043	2,076,340	
762	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Lần	3,668,000	2,562,000	
763	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (Gây mê)	Lần.	2,723,585	1,961,025	
764	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5,550,000	4,109,000	

765	12.0290.0596_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) (Gây tê)	Lần.	4,574,433	3,179,465	
766	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	3,876,000	4,523,000	
767	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng (Gây tê)	Lần	2,946,465	2,026,009	
768	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	2,944,000	4,289,000	
769	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai (Gây mê)	Lần.	2,265,043	2,089,451	
770	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo (Ung bướu)	Lần	2,048,000	2,862,000	
771	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin(PT)	Lần	1,274,000	2,561,000	
772	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,784,000	1,334,000	
773	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	2,754,000	3,746,000	
774	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	1,784,000	1,112,000	
775	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	1,784,000	2,754,000	
776	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1,784,000	1,242,000	
777	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Lần	1,784,000	1,784,000	
778	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,206,000	2,048,000	
779	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	2,862,000	3,746,000	
780	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam (Gây mê)	Lần.	2,213,991	2,066,167	
781	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	3,746,000	3,746,000	
782	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Lần	3,746,000	3,342,000	
783	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn (Gây mê)	Lần.	2,915,683	2,830,470	
784	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Lần	3,741,000	2,758,000	
785	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư (Gây mê)	Lần.	2,830,470	2,830,470	
786	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Lần	3,741,000	3,741,000	
787	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư (Gây mê)	Lần.	2,830,470	2,830,470	
788	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	3,741,000	2,754,000	
789	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư (Gây mê)	Lần.	2,830,470	2,830,470	
790	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	2,754,000	4,616,000	
791	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	2,754,000	3,741,000	
792	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	2,758,000	3,741,000	
793	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư (Gây mê)	Lần.	2,067,260	2,072,359	
794	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	3,741,000	3,741,000	
795	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư (Gây mê)	Lần.	2,830,470	2,830,470	
796	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	3,741,000	4,151,000	
797	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư (Gây mê)	Lần.	2,830,470	1,104,000	
798	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Lần	3,746,000	3,746,000	
799	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương (Gây mê)	Lần.	2,915,683	2,187,199	
800	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Lần	3,746,000	4,803,000	
801	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Gây mê)	Lần	2,945,000	4,027,000	
802	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Gây tê)	Lần.	2,199,780	2,913,420	
803	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (Gây mê)	Lần	4,027,000	1,634,000	
804	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (Gây tê)	Lần.	2,583,829	2,484,005	
805	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (Gây mê)	Lần	4,307,000	2,945,000	
806	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (Gây tê)	Lần.	2,915,101	2,199,780	
807	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Gây mê)	Lần	2,332,000	2,887,000	
808	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Gây tê)	Lần.	1,500,832	2,450,989	
809	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) (Gây mê	Lần	4,202,000	4,307,000	

810	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) (Gây tê)	Lần.	2,572,277	2,187,199	
811	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (Gây mê)	Lần	3,342,000	2,660,000	
812	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (Gây tê)	Lần.	1,990,196	2,913,420	
813	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (Gây mê)	Lần	4,585,000	4,616,000	
814	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (Gây tê)	Lần.	3,063,069	2,915,683	
815	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng (Gây mê)	Lần	2,782,000	1,965,000	
816	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng (Gây tê)	Lần.	1,856,164	2,072,359	
817	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000	117,000	
818	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,002,000	1,227,000	
819	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,227,000	952,000	
820	13.0027.0617	Forceps	Lần	952,000	559,000	
821	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,564,000	178,000	
822	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	587,000	212,000	
823	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,248,000	4,098,000	
824	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (Gây tê)	Lần.	1,408,368	1,961,025	
825	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	706,000	196,000	
826	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	85,600	54,800	
827	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	281,000	49,400	
828	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	344,000	399,000	
829	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	Lần	35,200	34,900	
830	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn	Lần	34,900	63,800	
831	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	549,000	134,000	
832	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	117,000	57,600	
833	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	807,000	831,000	
834	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	3,876,000	2,944,000	
835	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (Gây tê)	Lần.	2,946,465	3,179,465	
836	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,355,000	2,944,000	
837	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Gây mê)	Lần.	2,450,989	2,213,991	
838	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (phụ Sản)	Lần	2,944,000	2,782,000	
839	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Gây mê)	Lần.	2,265,043	2,709,279	
840	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	6,575,000	2,963,000	
841	13.0073.0702_GT	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (Gây mê)	Lần.	5,574,918	3,803,683	
842	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4,289,000	2,777,000	
843	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (Gây mê)	Lần.	3,289,567	1,255,945	
844	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,071,000	5,071,000	
845	13.0076.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (Gây mê)	Lần.	4,127,499	4,067,219	
846	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5,071,000	5,528,000	
847	13.0079.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai (Gây mê)	Lần.	4,127,499	4,127,499	
848	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,071,000	5,071,000	
849	13.0080.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn (Gây mê)	Lần.	4,127,499	1,884,603	
850	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,071,000	5,071,000	
851	13.0081.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung (Gây mê)	Lần.	4,127,499	2,060,535	
852	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,071,000	5,071,000	
853	13.0082.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (Gây mê)	Lần.	4,127,499	2,042,920	
854	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,071,000	5,071,000	

855	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,507,000	3,876,000	
856	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,071,000	5,071,000	
857	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,071,000	4,744,000	
858	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,071,000	5,071,000	
859	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3,725,000	4,616,000	
860	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2,944,000	1,756,000	
861	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3,766,000	3,725,000	
862	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,660,000	2,729,000	
863	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (Gây mê)	Lần.	1,794,711	494,863	
864	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,729,000	2,677,000	
865	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ (Gây mê)	Lần.	1,839,869	1,836,323	
866	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,677,000	2,747,000	
867	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (Gây mê)	Lần.	2,026,009	2,830,470	
868	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	3,710,000	3,750,000	
869	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (Gây mê)	Lần.	2,884,165	2,187,199	
870	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	4,109,000	3,741,000	
871	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng (Gây tê)	Lần.	3,179,465	3,101,307	
872	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	4,109,000	4,109,000	
873	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo (Gây tê)	Lần.	3,179,465	3,459,684	
874	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	3,668,000	1,965,000	
875	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần.	2,723,585	2,830,470	
876	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2,828,000	2,627,000	
877	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán (Gây mê)	Lần.	2,089,451	2,265,043	
878	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2,782,000	643,000	
879	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa (Gây mê)	Lần.	1,836,323	1,824,958	
880	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,612,000	1,935,000	
881	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa (Gây mê)	Lần.	1,745,496	1,242,000	
882	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	2,747,000	2,747,000	
883	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung (Gây mê)	Lần.	1,889,469	1,255,945	
884	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	2,747,000	2,862,000	
885	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung (Gây mê)	Lần.	1,889,469	1,855,520	
886	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1,935,000	719,000	
887	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung (Gây mê)	Lần.	1,255,473	1,274,000	
888	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	159,000	1,991,000	
889	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Lần	294,000	90,100	
890	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo (Phụ sản)	Lần	2,048,000	78,400	
891	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	573,000	40,800	
892	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1,898,000	984,000	
893	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo (Gây tê)	Lần.	1,240,793	1,961,025	
894	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,482,000	3,579,000	
895	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	831,000	219,000	
896	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin(TT)	Lần	1,274,000	984,000	
897	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	790,000	880,000	
898	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	382,000	30,100	
899	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	682,000	116,000	

900	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	580,000	241,000	
901	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	204,000	11,100	
902	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	772,000	103,000	
903	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	835,000	185,000	
904	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	280,000	82,100	
905	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	880,000	247,000	
906	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	219,000	78,400	
907	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	61,500	29,000	
908	13.0167.1096	Làm thuốc âm đạo	Lần	4,000	11,400	
909	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Lần	4,803,000	2,829,000	
910	13.0168.0599_GT	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách (Gây mê)	Lần.	3,845,465	3,615,298	
911	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (Gây mê)	Lần	2,862,000	1,415,000	
912	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (Gây tê)	Lần.	2,213,991	1,500,832	
913	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	2,862,000	3,746,000	
914	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Lần	984,000	198,000	
915	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	90,100	59,500	
916	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	82,100	47,400	
917	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	479,000	57,600	
918	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5,528,000	5,071,000	
919	13.0221.0695_GT	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng (Gây mê)	Lần.	4,591,025	3,154,683	
920	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	2,860,000	2,248,000	
921	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ (Gây mê)	Lần.	1,975,981	1,961,775	
922	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	4,744,000	1,062,000	
923	13.0223.0700_GT	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ (Gây mê)	Lần.	4,067,219	3,849,683	
924	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	2,860,000	1,200,000	
925	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (Gây mê)	Lần.	1,975,981	2,265,043	
926	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	302,000	178,000	
927	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	302,000	302,000	
928	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	587,000	186,000	
929	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	396,000	337,000	
930	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	183,000	302,000	
931	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	384,000	57,600	
932	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,654,000	1,112,000	
933	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1,634,000	3,507,000	
934	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,040,000	2,887,000	
935	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	1,477,000	963,000	
936	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	963,000	840,000	
937	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá (kế	Lần	840,000	963,000	
938	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học (gây mê	Lần	1,477,000	840,000	
939	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học (gây tê)	Lần	963,000	1,477,000	
940	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học (kết mạ	Lần	840,000	870,000	
941	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	770,000	3,579,000	
942	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Lần	1,112,000	1,696,000	
943	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Lần	1,112,000	1,751,000	
944	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1,512,000	2,754,000	

945	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	150,000	2,477,000	
946	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	150,000	150,000	
947	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	150,000	150,000	
948	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Lần	724,000	1,206,000	
949	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	1,234,000	1,784,000	
950	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1,234,000	4,728,000	
951	14.0098.0739	Chích mủ mắt	Lần	452,000	598,000	
952	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	32,900	32,900	
953	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	32,900	246,000	
954	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Lần	598,000	1,242,000	
955	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	32,900	616,000	
956	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (1 mắt)	Lần	840,000	1,093,000	
957	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (2 mắt)	Lần	1,093,000	2,963,000	
958	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Lần	2,790,000	4,907,000	
959	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo (Gây mê)	Lần.	2,277,420	2,187,199	
960	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	1,062,000	3,258,000	
961	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	643,000	2,887,000	
962	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	643,000	3,985,000	
963	14.0161.0748	Tập nhược thị	Lần	31,700	29,000	
964	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	840,000	705,000	
965	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần (gây tê)	Lần	870,000	3,355,000	
966	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, 1 mắt (gây mê)	Lần	665,000	82,100	
967	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, 1 mắt (gây tê)	Lần	82,100	327,000	
968	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu một mắt (gây tê)	Lần	327,000	719,000	
969	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Lần	78,400	32,900	
970	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	400,000	809,000	
971	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	78,400	452,000	
972	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Lần	809,000	809,000	
973	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	693,000	2,782,000	
974	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	926,000	305,000	
975	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	638,000	693,000	
976	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,104,000	2,886,000	
977	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	740,000	840,000	
978	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Lần	539,000	3,817,000	
979	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm (1 mi - gây mê)	Lần	1,235,000	638,000	
980	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm (1 mi - gây tê)	Lần	638,000	1,417,000	
981	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm (2 mi - gây mê)	Lần	1,417,000	845,000	
982	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm (2 mi - gây tê)	Lần	845,000	1,068,000	
983	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm (3 mi - gây tê)	Lần	1,068,000	1,640,000	
984	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm (3 mi - gây mê)	Lần	1,640,000	1,837,000	
985	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm (4 mi - gây mê)	Lần	1,837,000	1,236,000	
986	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm (4 mi - gây tê)	Lần	1,236,000	1,235,000	
987	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,235,000	638,000	
988	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	638,000	1,417,000	
989	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,417,000	845,000	

990	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	845,000	1,068,000	
991	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,068,000	1,640,000	
992	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,640,000	1,837,000	
993	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,837,000	1,236,000	
994	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,236,000	1,965,000	
995	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	32,900	32,900	
996	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	47,500	47,500	
997	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	47,500	47,500	
998	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	47,500	392,000	
999	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo (2 mắt)	Lần	94,400	59,400	
1000	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo (1 mắt)	Lần	59,400	78,400	
1001	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	54,800	2,514,000	
1002	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	64,400	673,000	
1003	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Lần	809,000	954,000	
1004	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lần	35,200	40,800	
1005	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	32,900	32,900	
1006	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	32,900	35,500	
1007	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	47,900	706,000	
1008	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	36,700	216,000	
1009	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	78,400	50,000	
1010	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	35,200	281,000	
1011	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Lần	41,600	119,000	
1012	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	339,000	479,000	
1013	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Lần	82,100	20,500	
1014	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Lần	186,000	186,000	
1015	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	186,000	558,000	
1016	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	52,500	52,500	
1017	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	52,500	52,500	
1018	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Lần	52,500	989,000	
1019	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	107,000	55,000	
1020	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Lần	63,800	28,800	
1021	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Lần	1,062,000	2,654,000	
1022	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Lần	2,192,000	3,766,000	
1023	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Lần	1,112,000	2,963,000	
1024	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	59,500	29,000	
1025	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	39,600	50,700	
1026	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Lần	39,600	107,000	
1027	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	107,000	116,000	
1028	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	28,800	1,002,000	
1029	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Lần	28,800	28,800	
1030	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	25,900	48,600	
1031	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	9,900	34,200	
1032	14.0262.0751	Đo độ lác	Lần	63,800	9,900	
1033	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Lần	63,800	63,800	
1034	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây mê)	Lần	1,334,000	834,000	

1035	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây tê)	Lần	834,000	295,000	
1036	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây tê)	Lần	486,000	3,040,000	
1037	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	Lần	3,040,000	2,562,000	
1038	15.0046.0954_GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Gây mê)	Lần.	2,076,340	1,745,496	
1039	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ (Gây mê)	Lần.	2,076,340	1,961,775	
1040	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Lần	61,200	186,000	
1041	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	178,000	178,000	
1042	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	514,000	155,000	
1043	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	155,000	800,000	
1044	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	52,600	137,000	
1045	15.0057.0000	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	50,000	107,000	
1046	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	20,500	35,200	
1047	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	62,900	596,000	
1048	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1,415,000	535,000	
1049	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	3,188,000	5,071,000	
1050	15.0111.0970_GT	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi (Gây mê)	Lần.	2,066,167	2,067,260	
1051	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,188,000	2,944,000	
1052	15.0112.0970_GT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn (Gây mê)	Lần.	2,066,167	2,067,260	
1053	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Lần	2,672,000	2,664,000	
1054	15.0134.0912_GT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây tê)	Lần.	1,655,594	2,709,279	
1055	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Lần	126,000	126,000	
1056	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	290,000	1,559,000	
1057	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm (gây mê)	Lần	1,559,000	513,000	
1058	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm (gây tê)	Lần	513,000	104,000	
1059	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Lần	278,000	176,000	
1060	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	57,600	198,000	
1061	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Lần	116,000	116,000	
1062	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Lần	116,000	65,300	
1063	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	Lần	205,000	275,000	
1064	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Lần	275,000	49,900	
1065	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây mê	Lần	673,000	194,000	
1066	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi không gây mê	Lần	194,000	514,000	
1067	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê (có gây mê)	Lần	673,000	194,000	
1068	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê (không gây mê)	Lần	194,000	243,000	
1069	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	140,000	45,300	
1070	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1,648,000	3,741,000	
1071	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	2,814,000	1,716,000	
1072	15.0152.0988_GT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) (Gây tê)	Lần.	1,410,927	1,961,025	
1073	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản (Gây mê)	Lần	790,000	2,758,000	
1074	15.0154.0914_GT	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản (Gây tê)	Lần.	494,863	1,961,025	
1075	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	2,955,000	342,000	
1076	15.0166.0978_GT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần.	1,551,927	2,060,535	
1077	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	719,000	954,000	
1078	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	954,000	1,014,000	
1079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,014,000	460,000	

1080	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	Lần	263,000	729,000	
1081	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	Lần	729,000	263,000	
1082	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	116,000	205,000	
1083	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Lần	126,000	52,500	
1084	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40,800	35,200	
1085	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	40,800	64,400	
1086	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	954,000	1,898,000	
1087	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	79,100	47,900	
1088	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	20,500	32,900	
1089	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	568,000	568,000	
1090	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	20,400	20,400	
1091	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng (gây tê)	Lần	263,000	729,000	
1092	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng (gây mê)	Lần	729,000	790,000	
1093	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	290,000	40,000	
1094	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương nông chiều dài < l0 cm)	Lần	178,000	237,000	
1095	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm)	Lần	237,000	257,000	
1096	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương sâu chiều dài < l0 cm)	Lần	257,000	305,000	
1097	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm)	Lần	305,000	549,000	
1098	15.0303.0200	Thay băng vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	Lần	57,600	61,700	
1099	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Lần	112,000	179,000	
1100	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Lần	179,000	240,000	
1101	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Lần	240,000	82,400	
1102	15.0303.2047	Thay băng vết mổ (chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	Lần	82,400	82,400	
1103	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Lần	82,400	57,600	
1104	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	186,000	61,200	
1105	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2,627,000	700,000	
1106	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	74,000	4,500,000	
1107	16.0043.1020	Lấy cao răng (hai hàm)	Lần	134,000	77,000	
1108	16.0043.1021	Lấy cao răng (một vùng/một hàm)	Lần	77,000	665,000	
1109	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 4,5)	Lần	565,000	795,000	
1110	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm dưới)	Lần	795,000	925,000	
1111	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng 1,2,3)	Lần	422,000	565,000	
1112	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm trên)	Lần	925,000	400,000	
1113	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Lần	265,000	514,000	
1114	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Lần	954,000	271,000	
1115	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	247,000	453,000	
1116	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	247,000	247,000	
1117	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	337,000	198,000	
1118	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	337,000	514,000	
1119	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	337,000	1,000,000	
1120	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	337,000	1,242,000	
1121	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	207,000	1,235,000	
1122	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	342,000	337,000	
1123	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	342,000	207,000	
1124	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	342,000	342,000	

1125	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	342,000	342,000	
1126	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	207,000	1,334,000	
1127	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (nhổ răng đơn giản)	Lần	102,000	587,000	
1128	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	190,000	37,300	
1129	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	158,000	1,935,000	
1130	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	295,000	295,000	
1131	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	295,000	1,242,000	
1132	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	295,000	295,000	
1133	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	535,000	1,456,000	
1134	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	212,000	1,691,000	
1135	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	212,000	212,000	
1136	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	212,000	212,000	
1137	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	212,000	212,000	
1138	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	212,000	893,000	
1139	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa (1 chân)	Lần	271,000	382,000	
1140	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)	Lần	382,000	422,000	
1141	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	460,000	460,000	
1142	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	460,000	1,206,000	
1143	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	97,000	97,000	
1144	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	97,000	682,000	
1145	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Lần	37,300	102,000	
1146	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	37,300	190,000	
1147	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Lần	3,044,000	3,044,000	
1148	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000	3,044,000	
1149	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000	3,044,000	
1150	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Lần	3,044,000	3,044,000	
1151	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,044,000	3,044,000	
1152	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,044,000	2,944,000	
1153	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,644,000	2,644,000	
1154	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,644,000	2,644,000	
1155	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,644,000	2,493,000	
1156	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Lần	2,241,000	2,644,000	
1157	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	2,944,000	2,944,000	
1158	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,944,000	2,944,000	
1159	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,944,000	2,241,000	
1160	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2,644,000	2,790,000	
1161	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	2,644,000	2,644,000	
1162	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	363,000	82,100	
1163	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	2,777,000	2,887,000	
1164	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	103,000	1,662,000	
1165	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	1,662,000	1,040,000	
1166	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,662,000	335,000	
1167	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Lần	2,493,000	1,062,000	
1168	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	34,900	38,400	
1169	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	34,900	34,900	

1170	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Lần	34,900	333,000	
1171	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Lần	38,400	34,900	
1172	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	45,400	28,800	
1173	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	45,400	38,400	
1174	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	41,400	45,400	
1175	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	45,600	34,900	
1176	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	61,700	34,200	
1177	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	28,800	45,400	
1178	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	35,200	34,200	
1179	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	47,400	35,200	
1180	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	34,200	25,900	
1181	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	34,200	35,200	
1182	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Lần	42,400	45,600	
1183	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	45,800	42,400	
1184	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	38,400	45,800	
1185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	42,300	50,700	
1186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	46,900	42,300	
1187	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Lần	46,900	46,900	
1188	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Lần	46,900	30,100	
1189	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Lần	29,000	46,900	
1190	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Lần	29,000	29,000	
1191	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	29,000	29,000	
1192	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Lần	29,000	29,000	
1193	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Lần	29,000	29,000	
1194	17.0046.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	29,000	479,000	
1195	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	29,000	46,900	
1196	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	29,000	29,000	
1197	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	29,000	46,900	
1198	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Lần	29,000	29,000	
1199	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Lần	46,900	134,000	
1200	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	46,900	46,900	
1201	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Lần	46,900	46,900	
1202	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Lần	29,000	29,000	
1203	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	29,000	29,000	
1204	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	46,900	46,900	
1205	17.0063.0268	Tập với thang tường	Lần	29,000	11,200	
1206	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Lần	29,000	11,200	
1207	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Lần	11,200	29,000	
1208	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	29,000	11,200	
1209	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	29,000	1,696,000	
1210	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	11,200	29,000	
1211	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Lần	11,200	39,600	
1212	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Lần	29,000	29,000	
1213	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Lần	30,100	29,000	
1214	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Lần	30,100	29,000	

1215	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	45,300	46,900	
1216	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	41,800	182,000	
1217	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	50,700	41,800	
1218	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Lần	46,900	31,700	
1219	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	29,000	20,400	
1220	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Lần	1,991,000	4,500,000	
1221	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Lần	514,000	110,000	
1222	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	48,600	29,000	
1223	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	48,600	48,600	
1224	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	48,600	48,600	
1225	21.0007.1798	Holter huyết áp	Lần	198,000	64,300	
1226	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	201,000	107,000	
1227	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Lần	198,000	198,000	
1228	21.0014.1778	Điện tim thường	Lần	32,800	198,000	
1229	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Lần	42,400	32,800	
1230	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	141,000	3,871,741	
1231	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (Gây mê)	Lần	2,564,000	2,564,000	
1232	27.0187.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (Gây tê)	Lần.	2,005,522	2,072,359	
1233	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng (Gây mê)	Lần	2,564,000	3,579,000	
1234	27.0188.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng (Gây tê)	Lần.	2,005,522	1,961,025	
1235	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,456,000	4,170,000	
1236	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	4,170,000	1,279,000	
1237	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	1,279,000	1,456,000	
1238	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	1,456,000	1,456,000	
1239	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,456,000	1,965,000	
1240	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	1,965,000	2,828,000	
VIII. XÉT NGHIỆM						
1	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43,100	150,000	
2	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	215,000	13,100	
3	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	ng/ ml	64,600	64,600	
4	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	ug /dl	64,600	59,200	
5	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	uIU/ ml	59,200	8,500	
6	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100	43,100	
7	23.0179.0000	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	Lần	22,000	27,400	
8	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100	43,100	
9	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100	43,100	
10	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100	43,100	
11	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27,400	43,100	
12	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,500	21,500	
13	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Lần	21,500	22,000	
14	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	68,000	238,000	
15	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Lần	238,000	238,000	
16	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000	29,700	
17	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	29,700	68,000	
18	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68,000	11,900	

19	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	11,900	68,000	
20	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	68,000	68,000	
21	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	68,000	68,000	
22	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	68,000	297,000	
23	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297,000	71,600	
24	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Lần	71,600	41,700	
25	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Lần	67,200	149,000	
26	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41,700	38,200	
27	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	38,200	53,600	
28	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng (định tính)	Lần	53,600	130,000	
29	24.0108.1720	Virus test nhanh	Lần	230,000	53,600	
30	24.0108.1720.SC2	Virus test nhanh (Covid-19 mẫu đơn)	Lần	80,000	50,000	
31	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	53,600	74,700	
32	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	74,700	59,700	
33	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	Lần	59,700	59,700	
34	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	Lần	59,700	59,700	
35	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	Lần	59,700	53,600	
36	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	53,600	53,600	
37	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	53,600	106,000	
38	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	106,000	67,200	
39	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	130,000	130,000	
40	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	130,000	178,000	
41	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170,000	238,000	
42	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Lần	178,000	41,700	
43	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	149,000	80,000	
44	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38,200	65,600	
45	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65,600	41,700	
46	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41,700	41,700	
47	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	41,700	41,700	
48	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,700	38,200	
49	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	41,700	41,700	
50	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41,700	32,100	
51	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	32,100	170,000	
52	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	238,000	215,000	
53	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Lần	41,700	41,700	
54	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	41,700	41,700	
55	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	41,700	41,700	
56	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41,700	41,700	
57	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	41,700	41,700	
58	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Lần	238,000	68,000	
59	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	41,700	238,000	
60	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000	238,000	
61	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	12,600.00	12,600.00	
62	22.0021.1219	Co cục máu đông	Lần	14,900.00	14,900.00	
63	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36,900.00	36,900.00	

64	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	40,400.00	40,400.00	
65	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36,900.00	36,900.00	
66	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23,100.00	23,100.00	
67	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	34,600.00	34,600.00	
68	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43,100.00	43,100.00	
69	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	43,100.00	43,100.00	
70	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	28,800.00	28,800.00	
71	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	39,100.00	39,100.00	
72	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	39,100.00	39,100.00	
73	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31,100.00	31,100.00	
74	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	31,100.00	31,100.00	
75	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Lần	12,600.00	12,600.00	
76	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	umol /l	21,500.00	21,500.00	
77	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	g/ l	21,500.00	21,500.00	
78	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U /l	21,500.00	21,500.00	
79	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/ l	21,500.00	21,500.00	
80	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/ l	21,500.00	21,500.00	
81	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol /l	21,500.00	21,500.00	
82	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	umol /l	21,500.00	21,500.00	
83	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol /l	21,500.00	21,500.00	
84	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/ l	12,900.00	12,900.00	
85	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	mmol/ l	16,100.00	16,100.00	
86	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/ l	26,900.00	26,900.00	
87	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	26,900.00	26,900.00	
88	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	53,800.00	53,800.00	
89	23.0050.1544	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]	Lần	21,500.00	21,500.00	
90	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	umol /l	21,500.00	21,500.00	
91	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29,000.00	29,000.00	
92	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	182,000.00	182,000.00	
93	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/ l	21,500.00	21,500.00	
94	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/ l	19,200.00	19,200.00	
95	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	mmol/ l	101,000.00	101,000.00	
96	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol /l	26,900.00	26,900.00	
97	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	215,000.00	215,000.00	
98	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol /l	26,900.00	26,900.00	
99	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/ l	21,500.00	21,500.00	
100	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	37,700.00	37,700.00	
101	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	ng/ ml	64,600.00	64,600.00	
102	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	ug /dl	64,600.00	64,600.00	
103	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol /l	26,900.00	26,900.00	
104	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	75,400.00	75,400.00	
105	23.0161.1569	Test Troponin I	Lần	75,400.00	75,400.00	
106	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	uIU/ ml	59,200.00	59,200.00	
107	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/ l	21,500.00	21,500.00	
108	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100.00	43,100.00	

109	23.0179.0000	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	Lần	22,000.00	22,000.00	
110	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100.00	43,100.00	
111	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100.00	43,100.00	
112	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100.00	43,100.00	
113	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27,400.00	27,400.00	
114	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,500.00	8,500.00	
115	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Lần	21,500.00	21,500.00	
116	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	68,000.00	68,000.00	
117	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Lần	238,000.00	238,000.00	
118	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000.00	238,000.00	
119	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	29,700.00	29,700.00	
120	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68,000.00	68,000.00	
121	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	11,900.00	11,900.00	
122	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	68,000.00	68,000.00	
123	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	68,000.00	68,000.00	
124	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	68,000.00	68,000.00	
125	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297,000.00	297,000.00	
126	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Lần	71,600.00	71,600.00	
127	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Lần	67,200.00	67,200.00	
128	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	156,000.00	156,000.00	
129	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41,700.00	41,700.00	
130	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	38,200.00	38,200.00	
131	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng (định tính)	Lần	53,600.00	53,600.00	
132	24.0108.1720	Virus test nhanh	Lần	230,000.00	230,000.00	
133	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	53,600.00	53,600.00	
134	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	74,700.00	74,700.00	
135	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	Lần	59,700.00	59,700.00	
136	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	Lần	59,700.00	59,700.00	
137	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	Lần	59,700.00	59,700.00	
138	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	53,600.00	53,600.00	
139	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	53,600.00	53,600.00	
140	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	106,000.00	106,000.00	
141	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	130,000.00	130,000.00	
142	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	130,000.00	130,000.00	
143	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170,000.00	170,000.00	
144	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Lần	178,000.00	178,000.00	
145	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	149,000.00	149,000.00	
146	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38,200.00	38,200.00	
147	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65,600.00	65,600.00	
148	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
149	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	41,700.00	41,700.00	
150	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
151	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	41,700.00	41,700.00	
152	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
153	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	32,100.00	32,100.00	

154	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	238,000.00	238,000.00	
155	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
156	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
157	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
158	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
159	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	41,700.00	41,700.00	
160	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Lần	238,000.00	238,000.00	
161	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	41,700.00	41,700.00	
162	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000.00	238,000.00	

Hoàng Mai ngày tháng năm 20……

NGƯỜI LẬP	TP. PHÒNG KHTH	TP. TCKT	GIÁM ĐỐC
			(Đã Ký)
Lê Thị Hoan	**Nguyễn Duy Hùng**	**Dương Đình Phượng**	**Nguyễn Việt Dương**